

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2289**/CNNB-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **13** tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NBW
- Địa chỉ: 1179 đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 41, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 19001210 Fax:
- Email: tchccapnuocnhabe@gmail.com; Website: www.capnuocnhabe.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026
- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có ☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 13/8/2026 tại đường dẫn: www.capnuocnhabe.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán si nước sạch năm 2026.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính): 90,69%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: bán niên năm 2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên 2026.
- Giải trình liên quan đến BCTC bán niên 2026.



GIÁM ĐỐC

Dương Văn Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 10 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 41, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Huỳnh Hào Tài	Chủ tịch	
Ông Dương Văn Hòa	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Vũ Thị Tố Chinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đăng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Trí	Thành viên	
Ông Thái Ngọc Sáng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2026
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2026

Ban Giám đốc:

Ông Dương Văn Hòa	Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Trang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Nga	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Dương Văn Hòa - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Dương Văn Hòa

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.326.053.252	107.012.487.870
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	36.870.330.129	49.690.463.270
111	1. Tiền		31.870.330.129	44.690.463.270
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	5.030.370.685	10.107.459.726
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		5.030.370.685	10.107.459.726
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.479.607.758	12.342.349.184
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	33.562.740.466	13.993.314.203
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.509.751.654	381.820.000
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	674.026.829	234.315.928
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.266.911.191)	(2.267.100.947)
140	IV. Hàng tồn kho	09	34.500.217.444	28.230.495.605
141	1. Hàng tồn kho		34.500.217.444	28.230.495.605
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.445.527.236	6.641.720.085
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	2.044.791.565	2.249.540.196
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		400.735.671	2.458.222.266
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	1.933.957.623
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		220.881.258.379	224.259.876.074
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		39.000.000	39.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	39.000.000	39.000.000
220	II. Tài sản cố định		209.415.874.833	204.867.370.790
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	205.005.665.871	199.280.859.056
222	- Nguyên giá		627.813.662.535	606.204.470.224
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(422.807.996.664)	(406.923.611.168)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.410.208.962	5.586.511.734
228	- Nguyên giá		19.889.019.573	19.889.019.573
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.478.810.611)	(14.302.507.839)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.645.099.825	8.230.762.833
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.645.099.825	8.230.762.833
270	IV. Tài sản dài hạn khác		7.781.283.721	11.122.742.451
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	5.274.036.645	7.926.226.668
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.a	2.507.247.076	3.196.515.783
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		334.207.311.631	331.272.363.944



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		166.259.471.341	148.369.239.890
310	I. Nợ ngắn hạn		165.994.471.341	148.074.239.890
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	82.907.599.223	83.392.325.464
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.619.643.753	881.751.728
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	19.501.689.008	533.580.035
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	34.498.602.762	29.049.537.518
315	5. Phải trả người lao động		11.984.519.633	30.407.404.696
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	-	368.406.397
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.687.985.419	2.984.980.473
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.794.431.543	456.253.579
330	II. Nợ dài hạn		265.000.000	295.000.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	265.000.000	295.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	167.947.840.290	182.903.124.054
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.000.000.000	109.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.000.000.000	109.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		431.588.293	431.588.293
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		41.595.763.549	41.595.763.549
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.920.488.448	31.875.772.212
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		16.920.488.448	31.875.772.212
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		334.207.311.631	331.272.363.944


Võ Thị Kim Loan
Người lập

Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởngDương Văn Hòa
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	463.723.802.756	457.714.373.554
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		463.723.802.756	457.714.373.554
11	4. Giá vốn hàng bán	23	307.131.108.947	301.757.556.228
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		156.592.693.809	155.956.817.326
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	279.431.246	576.042.275
23	8. Chi phí tài chính		-	-
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	88.240.031.325	85.968.330.317
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	47.196.688.558	44.041.444.859
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.435.405.172	26.523.084.425
31	12. Thu nhập khác	27	916.043.721	8.971.678
32	13. Chi phí khác	28	656.459	8.075.029
40	14. Lợi nhuận khác		915.387.262	896.649
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.350.792.434	26.523.981.074
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.741.035.279	5.501.891.729
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.b	689.268.707	35.928.014
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.920.488.448	20.986.161.331
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.552	1.925


Võ Thị Kim Loan
Người lập

Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởngDương Văn Hòa
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.350.792.434	26.523.981.074
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.146.796.853	19.164.334.988
03	- Các khoản dự phòng		(189.756)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(1.146.529.802)	(576.042.275)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.350.869.729	45.112.273.787
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.145.624.600)	(9.008.592.417)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.269.721.839)	(8.093.993.250)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.402.364.505)	(22.461.765.080)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		2.856.938.654	940.665.176
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.754.726.260)	(4.567.455.665)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.571.594.248)	(2.982.800.413)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.063.776.931	(1.061.667.862)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.109.637.888)	(15.683.686.248)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		889.899.643	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	(25.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	70.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		333.719.200	976.083.371
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.886.019.045)	30.292.397.123
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (*)		2.108.973	(26.695.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.108.973	(26.695.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.820.133.141)	29.204.034.261
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.690.463.270	25.119.312.413
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>36.870.330.129</u>	<u>54.323.346.674</u>

(*) Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 20c - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ



Võ Thị Kim Loan
Người lập

Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng

Dương Văn Hòa
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304789298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 10 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 41, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 109.000.000.000 VND; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 387 người (tại ngày 01/01/2026 là 388 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp và sản xuất nước tinh khiết.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 36 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động cấp nước sạch là giá trị sản lượng nước sạch mua vào đã cung cấp cho khách hàng nhưng doanh thu tương ứng chưa được ghi nhận do chưa đến kỳ ghi chỉ số đồng hồ. Giá trị được ước tính dựa trên sản lượng tiêu thụ bình quân/ngày của tháng hiện tại (bao gồm cả lượng thất thoát tiềm ẩn) và số ngày từ ngày chốt chỉ số nước với khách hàng kỳ hiện tại đến ngày chốt chỉ số nước mua vào với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết nghị thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được theo dõi và ghi nhận cho từng đối tượng cụ thể sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiền điện, điện thoại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	181.518.377	149.176.149
Tiền gửi không kỳ hạn	31.688.811.752	44.541.287.121
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
	36.870.330.129	49.690.463.270

Thông tin chi tiết về các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	VND	01 tháng	4,75%	5.000.000.000
				5.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	5.030.000.000	5.030.000.000	-	10.030.000.000	10.030.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi	370.685	370.685	-	77.459.726	77.459.726	-
	5.030.370.685	5.030.370.685	-	10.107.459.726	10.107.459.726	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	VND	06 tháng	7,20%	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	VND	12 tháng	4,10%	30.000.000
				5.030.000.000

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khách hàng sử dụng nước	33.353.225.949	(2.266.911.191)	13.812.519.414	(2.267.100.947)
- Các khách hàng lắp đặt đồng hồ nước	22.561.249	-	1.236.228	-
- Các khách hàng khác	186.953.268	-	179.558.561	-
	33.562.740.466	(2.266.911.191)	13.993.314.203	(2.267.100.947)
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	125.922.461	-	125.922.461	-
	125.922.461	-	125.922.461	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Du lịch và Truyền thông Chủ nhật Việt	688.932.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ WAO	485.200.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thời trang Kowil Việt Nam S	280.915.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Điện tử Newseal	333.888.048	-	-	-
- Trường Đại học Lao động Xã hội - Cơ sở II	-	-	245.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	720.816.606	-	136.820.000	-
	2.509.751.654	-	381.820.000	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	446.818.811	-	86.299.958	-
Ký cược, ký quỹ	82.000.000	-	82.000.000	-
Phải thu tiền quyết toán thuế TNCN của người lao động	9.317.078	-	65.306.836	-
Phải thu khác	135.890.940	-	709.134	-
	674.026.829	-	234.315.928	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	39.000.000	-	39.000.000	-
	39.000.000	-	39.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Monarch Laundry	240.149.880	-	240.149.880	-
Các khách hàng sử dụng nước	2.026.761.311	-	2.026.951.067	-
	2.266.911.191	-	2.267.100.947	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.647.504.850	-	7.125.661.837	-
Công cụ, dụng cụ	168.720.944	-	40.258.245	-
Chi phí dở dang hoạt động lắp đặt Đồng hồ nước và các hoạt động khác	281.772.863	-	69.660.660	-
Chi phí dở dang hoạt động cấp nước sạch	19.341.318.787	-	20.994.914.863	-
Hàng hoá	60.900.000	-	-	-
	34.500.217.444	-	28.230.495.605	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	35.521.316.018	62.017.995.886	487.528.137.755	20.873.396.565	263.624.000	606.204.470.224
- Mua trong kỳ	-	4.463.404.500	-	5.218.631.183	-	9.682.035.683
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.718.739.630	-	12.294.525.583	-	-	16.013.265.213
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.086.108.585)	-	-	(4.086.108.585)
Số dư cuối kỳ	39.240.055.648	66.481.400.386	495.736.554.753	26.092.027.748	263.624.000	627.813.662.535
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21.819.844.432	45.117.610.005	329.350.472.429	10.372.060.302	263.624.000	406.923.611.168
- Khấu hao trong kỳ	1.277.463.755	3.208.445.257	13.705.975.107	1.778.609.962	-	19.970.494.081
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.086.108.585)	-	-	(4.086.108.585)
Số dư cuối kỳ	23.097.308.187	48.326.055.262	338.970.338.951	12.150.670.264	263.624.000	422.807.996.664
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13.701.471.586	16.900.385.881	158.177.665.326	10.501.336.263	-	199.280.859.056
Tại ngày cuối kỳ	16.142.747.461	18.155.345.124	156.766.215.802	13.941.357.484	-	205.005.665.871

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 260.795.420.505 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	19.889.019.573	19.889.019.573
Số dư cuối kỳ	<u>19.889.019.573</u>	<u>19.889.019.573</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	14.302.507.839	14.302.507.839
- Khấu hao trong kỳ	1.176.302.772	1.176.302.772
Số dư cuối kỳ	<u>15.478.810.611</u>	<u>15.478.810.611</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	5.586.511.734	5.586.511.734
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.410.208.962</u>	<u>4.410.208.962</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.831.202.980 VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm máy móc thiết bị dùng cho công tác chống thất thoát nước	2.829.580.000	2.829.580.000	-	-
Phát triển mạng lưới cấp nước	95.482.620	95.482.620	95.482.620	95.482.620
Chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước	-	-	7.801.483.486	7.801.483.486
Các công trình khác	720.037.205	720.037.205	333.796.727	333.796.727
	<u>3.645.099.825</u>	<u>3.645.099.825</u>	<u>8.230.762.833</u>	<u>8.230.762.833</u>

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	102.306.307	101.972.500
Chi phí mua bảo hiểm	168.000.000	1.145.965.997
Chi phí bản quyền, nâng cấp, bảo hành và bảo trì phần mềm	1.354.698.377	833.501.328
Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng	25.315.253	49.406.168
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	394.471.628	118.694.203
	2.044.791.565	2.249.540.196
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.586.662.951	2.252.584.210
Chi phí sửa chữa, cải tạo và lắp đặt	2.040.629.917	5.484.343.709
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	646.743.777	189.298.749
	5.274.036.645	7.926.226.668

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên liên quan	56.598.928.603	64.165.244.436
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	56.598.928.603	64.165.244.436
Bên khác	26.308.670.620	19.227.081.028
- Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	9.564.480.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	7.950.106.800	124.459.200
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.235.662.100	1.686.826.080
- Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu Điện	1.478.356.524	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Du lịch Hồng Đăng	419.868.708	3.549.261.306
- Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	526.666.488	3.421.740.322
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng - Cấp thoát Nước và Môi trường Waseen	358.964.698	3.225.518.479
- Phải trả người bán khác	3.774.565.302	7.219.275.641
	82.907.599.223	83.392.325.464

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Trả trước dịch vụ đồng hồ nước	1.131.815.028	786.200.454
Người mua trả tiền trước khác	487.828.725	95.551.274
	1.619.643.753	881.751.728
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	50.000.000	50.000.000
	50.000.000	50.000.000

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận năm 2025	18.966.000.000	-
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận của các năm trước (*)	535.689.008	533.580.035
	19.501.689.008	533.580.035

(*) Khoản cổ tức liên quan đến những cổ đông chưa lưu ký và chưa đến nhận cổ tức.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.503.306.554	1.503.306.554	-	-
Thuế Giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước	-	1.725.856.853	10.128.233.742	10.135.310.214	-	1.718.780.381
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.313.244.430	4.741.035.279	3.754.726.260	-	3.299.553.449
Thuế Thu nhập cá nhân	-	426.932.878	2.219.786.973	2.498.939.851	-	147.780.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.933.957.623	-	5.897.138.500	1.129.999.912	-	2.833.180.965
Phí dịch vụ thoát nước	-	24.583.503.357	125.386.827.524	123.471.022.914	-	26.499.307.967
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	619.034	619.034	-	-
	1.933.957.623	29.049.537.518	149.876.947.606	142.493.924.739	-	34.498.602.762

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước tiền điện	-	104.959.124
Trích trước tiền điện thoại	-	7.093.538
Chi phí phải trả khác	-	256.353.735
	-	368.406.397

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	16.143.899	16.143.899
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.603.472.000	2.033.472.000
Tiền được miễn giảm nhưng khách hàng đã đóng cho Công ty	898.520.285	898.520.285
Các khoản phải trả, phải nộp khác	169.849.235	36.844.289
	3.687.985.419	2.984.980.473
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	265.000.000	295.000.000
	265.000.000	295.000.000

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	31.852.650.748	182.880.002.590
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	20.986.161.331	20.986.161.331
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.883.593.674)	(10.883.593.674)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	-	-	-	(453.625.000)	(453.625.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(20.515.432.074)	(20.515.432.074)
Số dư cuối kỳ trước	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	20.986.161.331	172.013.513.173
Số dư đầu kỳ này	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	31.875.772.212	182.903.124.054
Lãi trong kỳ này	-	-	-	16.920.488.448	16.920.488.448
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(12.159.001.332)	(12.159.001.332)
Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty (*)	-	-	-	(750.770.880)	(750.770.880)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(18.966.000.000)	(18.966.000.000)
Số dư cuối kỳ này	109.000.000.000	431.588.293	41.595.763.549	16.920.488.448	167.947.840.290

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 06/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00	31.875.772.212
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	38,14	12.159.001.332
Trích Quỹ thưởng Người quản lý Công ty	2,36	750.770.880
Chia cổ tức (17,4% vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.740 VND)	59,50	18.966.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	53,44	58.252.700.000	53,44	58.252.700.000
- Công ty TNHH Nước sạch REE	20,02	21.821.000.000	20,02	21.821.000.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Số Vikki (Vikki Bank)	10,00	10.900.000.000	10,00	10.900.000.000
- America LLC	5,36	5.843.000.000	5,36	5.843.000.000
- Các cổ đông khác	11,18	12.183.300.000	11,18	12.183.300.000
	100,00	109.000.000.000	100,00	109.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	533.580.035	460.990.535
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	18.966.000.000	20.515.432.074
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	18.966.000.000	20.515.432.074
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(19.690.372)	(26.695.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(19.690.372)	(26.695.000)
- Cổ tức, lợi nhuận Công ty chứng khoán chuyển trả lại do các cổ đông chưa đăng ký thông tin để nhận cổ tức	21.799.345	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	19.501.689.008	20.949.727.609

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.595.763.549	41.595.763.549
	41.595.763.549	41.595.763.549

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 41, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 21/05/2004. Diện tích khu đất thuê là 5.015 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 470 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng trạm bơm, thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 02/01/2007. Diện tích khu đất thuê là 1.170,3 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
- Các khách lẻ và doanh nghiệp	2.842.838.080	2.842.838.080
	2.842.838.080	2.842.838.080

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	459.224.075.754	448.760.943.266
Doanh thu cung cấp và lắp đặt đồng hồ nước	3.235.201.302	1.808.354.534
Doanh thu khác	1.264.525.700	7.145.075.754
	463.723.802.756	457.714.373.554
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	3.959.086	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>		

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	303.087.873.583	299.492.108.871
Giá vốn cung cấp và lắp đặt đồng hồ nước	2.843.096.738	1.456.505.171
Giá vốn khác	1.200.138.626	808.942.186
	307.131.108.947	301.757.556.228
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	301.434.277.507	304.841.566.103
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>		

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	279.431.246	576.042.275
	279.431.246	576.042.275

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.973.883.746	15.080.026.538
Chi phí nhân công	40.733.460.544	41.039.897.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.692.844.847	11.685.027.042
Chi phí chống thất thoát nước	7.478.825.812	8.746.504.812
Chi phí khác bằng tiền	9.361.016.376	9.416.874.057
	88.240.031.325	85.968.330.317

Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

	400.000	80.000
--	----------------	---------------

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.851.916.266	1.696.394.246
Chi phí nhân công	20.472.989.985	19.871.317.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.722.842.621	2.820.854.261
Hoàn nhập dự phòng	(189.756)	-
Thuế, phí, và lệ phí	5.897.138.500	6.417.210.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.123.977.550	939.675.391
Chi phí khác bằng tiền	13.128.013.392	12.295.992.550
	47.196.688.558	44.041.444.859

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	889.899.643	-
Thu nhập từ vật tư kiểm kê thừa	3.084.841	-
Thu nhập khác	23.059.237	8.971.678
	916.043.721	8.971.678

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	619.034	-
Chi phí khác	37.425	8.075.029
	656.459	8.075.029

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.350.792.434	26.523.981.074
Các khoản điều chỉnh tăng	8.826.396.017	9.522.291.416
- Chi phí không được trừ	1.767.012.963	1.165.117.644
- Chi phí bảo hiểm, đồng hồ nước	7.059.383.054	8.357.173.772
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.609.383.057)	(8.536.813.844)
- Hoàn nhập chi phí bảo hiểm, đồng hồ nước, công cụ dụng cụ các năm trước đã loại trừ	(7.609.383.057)	(8.536.813.844)
Thu nhập chịu thuế TNDN	23.567.805.394	27.509.458.646
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	4.713.561.079	5.501.891.729
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	27.474.200	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.313.244.430	2.374.299.650
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.754.726.260)	(4.567.455.665)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.299.553.449	3.308.735.714

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.608.392.394	7.012.229.510
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(2.101.145.318)	(3.815.713.727)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.507.247.076	3.196.515.783

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.101.145.318	1.707.362.769
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.411.876.611)	(1.671.434.755)
	689.268.707	35.928.014

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.920.488.448	20.986.161.331
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.920.488.448	20.986.161.331
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.552	1.925

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.560.830.579	20.893.179.074
Chi phí nhân công	63.674.583.505	62.601.537.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.146.796.853	19.164.334.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.123.977.550	1.107.698.337
Chi phí khác bằng tiền	29.185.878.963	28.561.208.157
	139.692.067.450	132.327.958.213

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.688.811.752	-	-	36.688.811.752
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.969.856.104	39.000.000	-	32.008.856.104
Các khoản cho vay	5.030.370.685	-	-	5.030.370.685
	73.689.038.541	39.000.000	-	73.728.038.541
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.541.287.121	-	-	49.541.287.121
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.960.529.184	39.000.000	-	11.999.529.184
Các khoản cho vay	10.107.459.726	-	-	10.107.459.726
	71.609.276.031	39.000.000	-	71.648.276.031

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	106.097.273.650	265.000.000	-	106.362.273.650
	106.097.273.650	265.000.000	-	106.362.273.650
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	86.910.885.972	295.000.000	-	87.205.885.972
Chi phí phải trả	368.406.397	-	-	368.406.397
	87.279.292.369	295.000.000	-	87.574.292.369

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư & Kinh doanh Nước sạch Sài	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hoà	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Nước ngầm Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Nhà máy nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp cấp nước Cần Giò	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Nhà máy nước Tân Hiệp	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.959.086	-
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	3.959.086	-
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	301.434.277.507	304.841.566.103
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	301.434.277.507	304.841.566.103
Chi phí bán hàng	400.000	80.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	400.000	80.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		3.103.508.250	2.250.753.091
- Ông Huỳnh Hào Tài	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	508.065.742	365.698.523
- Ông Dương Văn Hòa	Thành viên HĐQT, Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26/06/2025)	471.743.207	-
- Ông Lý Thành Tài	Thành viên HĐQT, Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	56.215.025	412.529.204
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	65.911.248	42.000.000
- Ông Nguyễn Văn Đăng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/06/2025)	56.955.624	-
- Bà Vũ Thị Tố Chinh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/06/2025)	56.955.624	-
- Ông Nguyễn Hữu Trí	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/06/2025)	56.955.624	-
- Ông Thái Ngọc Sáng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 23/04/2026)	16.000.000	-
- Ông Lục Chánh Trường	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2026)	49.911.248	42.000.000
- Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	8.955.624	42.000.000
- Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	8.955.624	42.000.000
- Ông Võ Tấn Bảo Quang	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/06/2025)	8.955.624	42.000.000
- Ông Nguyễn Ngọc Thanh	Phó Giám đốc	395.526.385	299.358.046
- Bà Nguyễn Ngọc Trang	Phó Giám đốc	395.526.385	287.209.409
- Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Giám đốc	395.526.385	287.209.409
- Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng Ban Kiểm soát	395.526.385	304.748.500
- Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	38.955.624	21.000.000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát	38.955.624	21.000.000
- Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên Ban Kiểm soát	38.955.624	21.000.000
- Bà Nguyễn Ngọc Ngà	Thành viên Ban Kiểm soát	38.955.624	21.000.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . THÔNG TIN SO SÁNH

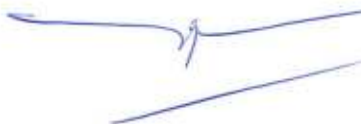
Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.



Võ Thị Kim Loan
Người lập



Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng



Dương Văn Hòa
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền
		VND

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
TÀI SẢN NGẮN HẠN			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.107.459.726	Trình bày lại
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	10.107.459.726	Trình bày lại, đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	12.342.349.184	Trình bày lại
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	234.315.928	Trình bày lại, đổi mã số
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.267.100.947)	Đổi mã số
160	V. Tài sản ngắn hạn khác	6.641.720.085	Đổi mã số
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.249.540.196	Đổi mã số, đổi tên
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.458.222.266	Đổi mã số
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.933.957.623	Đổi mã số
TÀI SẢN DÀI HẠN			
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	39.000.000	
215	1. Phải thu dài hạn khác	39.000.000	Đổi mã số
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	8.230.762.833	Đổi mã số
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.230.762.833	Đổi mã số
270	IV. Tài sản dài hạn khác	11.122.742.451	Đổi mã số
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	7.926.226.668	Đổi mã số, đổi tên
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.196.515.783	Đổi mã số

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền
		VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)		
NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn	148.074.239.890
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	29.049.537.518
314	4. Phải trả người lao động	30.407.404.696
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	368.406.397
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	3.518.560.508
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	456.253.579
330	II. Nợ dài hạn	295.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	295.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.875.772.212
421b	LNST chưa phân phối năm nay	31.875.772.212

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND	
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)			
NỢ PHẢI TRẢ			
310	I. Nợ ngắn hạn	148.074.239.890	
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	533.580.035	Trình bày lại
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	29.049.537.518	Đổi mã số, đổi tên
315	5. Phải trả người lao động	30.407.404.696	Đổi mã số
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	368.406.397	Đổi mã số
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	2.984.980.473	Trình bày lại, đổi mã số
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	456.253.579	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	295.000.000	
338	1. Phải trả dài hạn khác	295.000.000	Đổi mã số
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.875.772.212	Đổi mã số
420b	LNST chưa phân phối kỳ này	31.875.772.212	Đổi mã số

PHỤ LỤC I – THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền
		VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	576.042.275
22	7. Chi phí tài chính	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	-
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(576.042.275)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	940.665.176

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ			
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	576.042.275	Đổi mã số
23	8. Chi phí tài chính	-	- Đổi mã số
24	Trong đó: Chi phí đi vay	-	- Đổi mã số, đổi tên
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(576.042.275)	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	940.665.176	Đổi tên

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Trong kỳ sản xuất và kinh doanh 06 tháng đầu năm 2026, lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè (NBW) đạt 16.920 triệu đồng, giảm 4.066 triệu đồng (-19,37%) so với cùng kỳ năm trước, do nguyên nhân như sau:

1. Tổng doanh thu và thu nhập khác 06 tháng đầu năm 2026 đạt 465.011 triệu đồng, tăng 6.712 triệu đồng (+1,46%) so với cùng kỳ năm trước:
 - ❖ Doanh thu tiền nước tăng 10.463 triệu đồng (+2,33%) do: sản lượng bán ra kỳ này tăng 598.243 m³; đơn giá bán bình quân tăng từ 12.603,26 đ/m³ lên 12.643,20 đ/m³ (+39,94 đ/m³); truy thu do gian lận và điều chỉnh giá biểu kỳ này là 1.845 triệu đồng, tăng 1.587 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.
 - ❖ Doanh thu đồng hồ nước tăng 1.427 triệu đồng.
 - ❖ Doanh thu cung cấp dịch vụ giảm 5.918 triệu đồng do trong 06 tháng đầu năm 2025 phát sinh hoạt động thanh lý vật tư ngành nước 5.733 triệu đồng.
 - ❖ Doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu khác giảm 259 triệu đồng.
 - ❖ Thu nhập khác (tài khoản 711) tăng 999 triệu đồng do trong kỳ này có hoạt động thanh lý tài sản cố định đã hết khấu hao và không còn sử dụng.
2. Tổng chi phí 06 tháng đầu năm 2026 là 442.660 triệu đồng, tăng 10.885 triệu đồng (+2,52%) so với cùng kỳ năm trước:
 - ❖ Giá vốn hàng bán tăng 5.373 triệu đồng (+1,78%) trong đó:
 - Giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 3.596 triệu đồng (+1,20%) do:
 - + Đơn giá mua vào tăng từ 7.276,70 đ/m³ lên 7.391,67 đ/m³.
 - + Sản lượng mua vào giảm 438.307 m³ do tỷ lệ thất thoát nước giảm từ 11,98% xuống 9,53% (theo sản lượng bán ra chuẩn thu 1), chi phí dở dang nước sạch chờ phân bổ cho kỳ sau giảm.
 - Giá vốn đồng hồ nước tăng 1.386 triệu đồng.
 - Giá vốn khác tăng 391 triệu đồng.
 - ❖ Chi phí bán hàng tăng 2.272 triệu đồng (+2,64%) so với cùng kỳ năm trước:
 - Chi phí khấu hao tài sản tăng 1.008 triệu đồng.

- Chi phí thay thường, thay thử đồng hồ nước tăng 4.811 triệu đồng do: trong 06 tháng đầu năm 2026 Công ty thay 16.116 đồng hồ nước (tăng 4.412 cái so với cùng kỳ); ngoài ra, 06 tháng đầu năm 2025 sử dụng 2.040 đồng hồ nước tân trang.
- Chi phí gắn mới đồng hồ nước miễn phí giảm 1.387 triệu đồng.
- Chi phí chống thất thoát nước giảm 1.268 triệu đồng.
- Chi phí bán hàng khác giảm 892 triệu đồng.
- ❖ Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác (tài khoản 811) tăng 3.240 triệu đồng (+7,35%) so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:
 - Chi phí nhân viên tăng 602 triệu đồng.
 - Chi phí khấu hao tài sản tăng 1.913 triệu đồng.
 - Chi phí bằng tiền khác tăng 832 triệu đồng.
 - Chi phí quản lý và chi phí khác giảm 107 triệu đồng.
- 3. Thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ này giảm 107 triệu đồng.

Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè (NBW) xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, P.KTTC



GIÁM ĐỐC

DƯƠNG VĂN HOÀ